

1. VKFTA – Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc 베트남-한국 자유무역협정(VKFTA)
2. Cắt giảm thuế quan 관세 인하
3. Tăng trưởng thương mại 무역 증가
4. Xuất khẩu giá trị cao / nâng cấp công nghiệp 고부가가치 수출 / 산업 업그레이드
5. Sản phẩm công nghệ cao 첨단 기술 제품
6. Vốn FDI của Hàn Quốc tăng mạnh 한국의 외국인직접투자(FDI) 급증
7. Ngành công nghệ tương lai (năng lượng xanh, hydro, bán dẫn, số hóa) 미래 기술 분야(그린에너지·수소·반도체·디지털화)
8. Liên kết chuỗi cung ứng 공급망 연계 / 공급망 통합
9. Chuyển giao công nghệ 기술 이전
10. Phát triển năng lực công nghiệp 산업 역량 강화
11. Tái cơ cấu kinh tế 경제 구조 조정
12. Tăng trưởng xanh 그린 성장
13. Đa dạng hóa địa chính trị 지정학적 다변화
14. Thâm hụt thương mại 무역 적자
15. Phụ thuộc chuỗi cung ứng Hàn Quốc 한국 공급망 의존
16. Quy tắc xuất xứ (Rules of Origin – ROO) 원산지 규정(ROO)
17. Rào cản phi thuế quan 비관세 장벽
18. Hợp tác chuỗi cung ứng (điện tử, bán dẫn) 공급망 협력(전자·반도체)
19. Đa dạng hóa / dịch chuyển sản xuất 다변화 / 생산 이전
20. Kinh tế số 디지털 경제
21. Trí tuệ nhân tạo & nền tảng số của Hàn Quốc 한국의 AI 및 디지털 플랫폼 역량
22. Trung tâm dữ liệu / điện toán biên (edge computing) 데이터 센터 / 엣지 컴퓨팅
23. Năng lượng tái tạo 재생 에너지
24. Lưới điện thông minh – lưu trữ – cân bằng điện 스마트 그리드·전력 저장·전력 균형
25. Kinh tế tuần hoàn 순환 경제
26. Giảm phát thải trong sản xuất 제조 분야 배출 감축
27. Khoáng sản chiến lược / Khoáng sản quan trọng 핵심 광물 / 전략 광물
28. Công nhận lẫn nhau (MRA) 상호 인증(MRA)
29. Đơn giản hóa hải quan / tạo thuận lợi thương mại 세관 협력·무역 원활화
30. Đào tạo nhân lực – chuyển giao công nghệ cao 인력 양성·첨단 기술 이전
31. Nâng cấp VKFTA / VKFTA 2.0 VKFTA 업그레이드 / VKFTA 2.032.
32. Khung hợp tác khoáng sản chiến lược 핵심 광물 공급망 협력 프레임워크
33. Các nghĩa vụ xanh / điều khoản bền vững 환경·지속가능성 관련 의무
34. Cân bằng lợi ích giữa hai bên 양측 간 이익 균형
35. Thương mại và đầu tư song phương 양국 간 무역·투자

36. Cơ sở sản xuất chủ chốt của Hàn Quốc 한국의 주요 생산 거점
37. Nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam 베트남 최대 투자국
38. Chuỗi cung ứng toàn cầu 글로벌 공급망
39. Ngành điện tử – máy móc – pin 전자·기계·배터리 산업
40. Tỷ lệ xóa bỏ thuế quan cao 높은 관세 철폐율
41. Quy tắc xuất xứ nghiêm ngặt 엄격한 원산지 규정
42. Nhượng bộ thuế quan cao 최고 수준 관세 양허
43. Công cụ bổ sung cho doanh nghiệp xuất khẩu 수출기업 추가 활용 도구
44. Hiệu ứng tích cực lên xuất–nhập–tăng trưởng 수출·수입·성장 긍정 효과
45. Ngành không hưởng ưu đãi có thể bất lợi 비수혜 산업의 잠재적 불이익
46. Vượt ra ngoài khuôn khổ FTA hiện tại 기존 FTA 를 넘어서는 접근
47. Khung hợp tác kinh tế–công nghiệp–dịch vụ 경제·산업·서비스 협력 프레임워크
48. Mục tiêu thương mại 150 tỷ USD 미화 1,500 억 달러 교역 목표
49. Biến động kinh tế toàn cầu 글로벌 경제 변동성
50. Chủ nghĩa bảo hộ gia tăng 보호무역주의 확대
51. Cạnh tranh Mỹ – Trung 미·중 경쟁
52. Bất ổn địa chính trị 지정학적 불확실성
53. Thuế Mỹ 40% đối với hàng quá cảnh 미국의 40% 우회 수입 관세
54. Hợp tác năng lượng – hạ tầng – quốc phòng – đóng tàu 에너지·인프라·국방·조선 협력
55. Thay MOU bằng hiệp định ràng buộc MOU 대신 구속력 있는 협정
56. Quỹ chung Hàn – Việt 한–베 공동 펀드
57. Ủy ban chung lựa chọn dự án 공동위원회 프로젝트 선정
58. Cùng chia sẻ lợi ích 성과 공동 공유
59. Việt Nam tiếp nhận công nghệ tiên tiến của Hàn Quốc 한국의 첨단 기술 이전 수혜
60. Hàn Quốc ký cơ chế thuế tương tự với Mỹ 한국–미국 유사한 관세 체계 체결
61. Mục tiêu tăng trưởng 10% của Việt Nam 베트남 성장률 10% 목표
62. Hàn Quốc tìm động lực tăng trưởng mới 한국의 신성장 동력 모색
63. Thúc đẩy các cách tiếp cận sáng tạo chung 혁신적 공동 접근 모색
64. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) 베트남-한국 자유 무역 협정
65. Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA) 아세안-한국 자유 무역 협정
66. Đối tác Chiến lược Toàn diện 포괄적 전략적 동반자
67. Thị trường xuất khẩu 수출 시장
68. Thị trường nhập khẩu 수입 시장
69. Kim ngạch thương mại 무역액 / 교역 규모
70. Thâm hụt thương mại 무역 적자
71. Tính bổ sung 상호 보완성
72. Ưu đãi nguồn gốc xuất xứ (C/O) 원산지 특혜

- 73.FDI (Đầu tư trực tiếp nước ngoài) 외국인 직접 투자
- 74.Công nghiệp chế biến chế tạo 제조업
- 75.Chuỗi cung ứng 공급망
- 76.Đa dạng hóa 다각화
- 77.Kinh tế số 디지털 경제
- 78.Kinh tế xanh 녹색 경제
- 79.Năng lượng tái tạo 재생 에너지
- 80.R&D (Nghiên cứu và Phát triển) 연구 개발
- 81.Công nghiệp hỗ trợ 지원 산업
- 82.Chip bán dẫn 반도체 칩
- 83.Tác động tổng hòa 종합적인 영향
- 84.Vị trí địa chính trị/địa kinh tế 지정학적/지경학적 위치
- 85.Chiến tranh thương mại thuế quan 관세 무역 전쟁
- 86.Hub sản xuất smart phone 스마트폰 생산 거점
- 87.Khả năng phục hồi (resilience) 회복 탄력성
- 88.Bàn đạp sản xuất 생산 발판
- 89.Thoái lui/đào thoát tài sản 자산 이탈 / 자산 도피
- 90.Môi trường kinh doanh 비즈니스 환경 / 사업 환경
- 91.Cục diện chính trị, kinh tế 정치, 경제 구도
- 92.Liên kết chuỗi cung ứng 공급망 연계
- 93.Giá trị gia tăng trong nước 국내 부가가치
- 94.Hợp tác kinh tế 경제 협력
- 95.Giảm thuế quan 관세 감축
- 96.Hàng rào phi thuế quan 비관세 장벽
- 97.Tiếp cận thị trường 시장 접근
- 98.Xuất khẩu dệt may 섬유 수출
- 99.Hội nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu 글로벌 공급망 통합
100. Trung tâm sản xuất và xuất khẩu 제조 및 수출 거점
101. Đổi mới công nghệ 기술 혁신
102. Chuyển giao công nghệ 기술 이전
103. Cơ cấu xuất nhập khẩu 수출입 구조
104. Hợp tác lao động 노동 협력
105. Chuyển đổi số (Digital Transformation) 디지털 전환
106. Kinh tế xanh 녹색 경제
107. Hydrogen xanh 그린 수소
108. Rào cản và hạn chế 장벽 및 제약
109. Cạnh tranh trong nước 국내 경쟁
110. Hạn chế về quy định và hành chính 규제 및 행정적 제약
111. Sự chậm trễ về thủ tục hành chính 관료적 지연 / 행정 지연

112. Chi phí tuân thủ 규정 준수 비용
113. Quyền sở hữu trí tuệ 지적 재산권
114. Tiêu chuẩn kỹ thuật 기술 표준
115. Áp lực điều chỉnh cơ cấu 구조 조정 압력
116. Khung pháp lý 법적 틀 / 법적 체계
117. Cải thiện nguồn nhân lực 인적 자원 역량 강화
118. Phát triển ngành dịch vụ 서비스 산업 발전
119. Công nghiệp phụ trợ 지원 산업 / 부품 소재 산업
120. Hạ tầng đồng bộ 동기화된 인프라 / 체계적인 인프라
121. Hiệp định song phương 양자 협정
122. Thuế suất ưu đãi 특혜 관세율
123. Mở rộng thương mại song phương 양자 무역 확대
124. Khối lượng thương mại song phương 양자 무역 규모
125. Tăng trưởng xuất khẩu 수출 성장
126. Cơ cấu sản phẩm bổ sung 상호 보완적인 제품 구조
127. Loại bỏ thuế quan 관세 철폐
128. Linh kiện điện tử 전자 부품
129. Xuất khẩu hàng điện tử 전자 제품 수출
130. Thủy sản và trái cây 해산물 및 과일
131. Hội nhập kinh tế rộng hơn 더 광범위한 경제 통합
132. Nguồn FDI lớn nhất 최대 FDI 출처
133. Bảo hộ nhà đầu tư 투자자 보호
134. Dòng vốn FDI FDI 유입
135. Trung tâm R&D 연구 개발 센터 (R&D 센터)
136. Xe điện (EVs) 전기차
137. An ninh năng lượng 에너지 안보
138. Hiệu ứng lan tỏa năng suất 생산성 파급 효과
139. Nhà cung cấp cấp 11 차 공급업체
140. Chuyển từ lắp ráp giá trị thấp sang giá trị cao 저가치 조립에서 고가치 활동으로 전환
141. Khả năng phục hồi chuỗi cung ứng 공급망 복원력
142. Đa dạng hóa 다각화
143. Khu công nghiệp phía Bắc 북부 산업 단지
144. Kinh tế số 디지털 경제 Công nghiệp 4.0 차 산업혁명
145. Thương mại điện tử 전자 상거래
146. Công nghệ tài chính (Fintech) 핀테크
147. Thương mại kỹ thuật số toàn cầu 글로벌 디지털 무역
148. Mục tiêu net-zero (phát thải ròng bằng 0) 넷 제로 목표
149. Nâng cấp Hiệp định VKFTA/VKFTA 격상 / VKFTA 업그레이드

150. Trao đổi cấp cao 고위급 교류
151. Trí tuệ nhân tạo (AI)인공 지능
152. Năng lượng tái tạo 재생 에너지
153. Thành phố thông minh 스마트 시티
154. Khu công nghiệp chuyên biệt 전문 산업 단지
155. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao 고급 인력 개발
156. Nền tảng mới (trụ cột mới) trong quan hệ song phương 양자 관계의 새로운 축
157. Hợp tác tập trung vào con người 사람 중심 파트너십
158. Đối tác Chiến lược Toàn diện (CSP) 포괄적 전략적 동반자 관계
159. Hợp tác thế hệ tương lai 미래 세대 협력
160. Phát triển bền vững 지속 가능한 발전
161. Phát triển nhân tài 인재 개발
162. Lĩnh vực xã hội 사회 분야
163. Giáo dục và đào tạo nghề 교육 및 직업 훈련
164. Trao đổi khởi nghiệp 스타트업 교류
165. Nâng cấp công nghiệp 산업 고도화
166. Công nhân lành nghề 숙련 노동자 / 숙련 인력
167. Trung tâm đào tạo nghề chung 공동 직업 훈련 센터
168. Sản xuất thông minh 스마트 제조
169. Sự chênh lệch về giáo dục 교육 격차
170. Hệ sinh thái khởi nghiệp năng động 역동적인 스타트업 생태계
171. Hợp tác công nghệ và vốn 기술 및 자본 협력
172. Cộng hưởng (Synergy) 시너지 효과
173. Di động thông minh 스마트 모빌리티
174. Công nghiệp nội dung 콘텐츠 산업
175. Chương trình tăng tốc khởi nghiệp có đi có lại 상호 액셀러레이터 프로그램
176. Sáng kiến tạo mẫu chung 공동 시제품 제작 이니셔티브
177. Ngoại giao công chúng 공공 외교
178. Tăng cường sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau 상호 이해와 신뢰 심화
179. Quyền lực mềm 소프트 파워
180. Văn hóa K (K-culture) K-문화
181. Chương trình trao đổi văn hóa có tính cân bằng, có đi có lại 균형 잡힌 상호 문화 교류 프로그램
182. Mạng lưới thanh niên 청소년 네트워크
183. Diễn đàn Thanh niên Hàn Quốc – Việt Nam 한-베트남 청소년 포럼
184. Chiến dịch hành động chung về khí hậu 공동 기후 행동 캠페인
185. Đối tác có trách nhiệm 책임 있는 파트너
186. Đối tác Chiến lược Toàn diện (CSP) 포괄적 전략적 동반자 관계
187. Thâm hụt thương mại 무역 적자

188. Kim ngạch thương mại song phương 양자 무역액 / 양자 교역 규모
189. Ưu đãi nguồn gốc xuất xứ (C/O) 원산지 특혜
190. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 외국인 직접 투자
191. Công nghiệp chế biến chế tạo 제조 가공업 / 제조업
192. Chuỗi cung ứng toàn cầu 글로벌 공급망
193. Hội nhập vào chuỗi giá trị 가치 사슬 통합
194. Tác động tổng hòa 종합적인 영향
195. Vị trí địa chính trị/địa kinh tế 지정학적/지경학적 위치
196. Con gió ngược (kinh tế) 역풍
197. Thị trường tiếp nhận lao động 노동력 수용 시장
198. Trung tâm R&D 연구 개발 센터
199. Ổn định chuỗi cung ứng 공급망 안정 유지
200. Tân dụng ưu đãi thuế quan 관세 특혜 활용
201. Thâm dụng vốn 자본 집약적
202. Giá trị gia tăng trong nước 국내 부가가치
203. Chiến lược đa dạng hóa "Trung Quốc + 1" "중국 + 1" 다각화 전략
204. Khả năng phục hồi/chống chịu (resilience) 회복 탄력성 / 복원력
205. Công nghệ lượng tử 양자 기술
206. An ninh mạng 사이버 보안
207. Đại chiến thuế quan đối ứng 글로벌 상호 관세 전쟁
208. Khung pháp lý (chính sách) 법적 틀 / 법적 체계
209. Thoái lui/đào thoát tài sản 자산 철수/도피
210. Hợp tác tập trung vào con người 사람 중심 파트너십
211. Giáo dục và đào tạo nghề 교육 및 직업 훈련
212. Trao đổi khởi nghiệp 스타트업 교류
213. Ngoại giao công chúng 공공 외교
214. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa 공업화, 현대화
215. Nguồn nhân lực KH&CN (HRST) 과학기술 인력
216. Lĩnh vực mũi nhọn첨단 분야
217. Trí tuệ nhân tạo (AI) 인공지능
218. Internet vạn vật (IoT) 사물 인터넷
219. Thâm hụt thương mại công nghệ 기술 무역 적자
220. Quốc tế hóa trong đào tạo 훈련의 국제화
221. Chính sách ưu đãi đủ sức cạnh tranh 경쟁력 있는 우대 정책
222. Quản trị thông minh 스마트 거버넌스
223. Hệ sinh thái bán dẫn và AI 반도체 및 AI 생태계
224. Hệ thống tài liệu học tập được số hóa 디지털화된 학습 자료 시스템
225. Ủy ban Hỗn hợp về Hợp tác KH&CN 과학기술 협력 공동 위원회
226. Tiêu chuẩn và đo lường 표준 및 측정

227. Năng lượng nguyên tử 원자력
228. Năng lực giao tiếp liên văn hoá (ICC) 상호문화 소통 능력
229. Cơ sở định hình công dân toàn cầu 글로벌 시민 형성의 기반
230. Gia đình đa văn hoá Việt – Hàn 베트남-한국 다문화 가정
231. Thế hệ nhân lực song tịch, song văn hoá 이중 국적, 이중 문화 인재 세대
232. Cầu nối tự nhiên và bền vững 자연스럽고 지속 가능한 교량
233. Tài sản chiến lược 전략적 자산
234. Khủng hoảng dân số 인구 위기
235. Giá trị đóng góp vượt trội 초월하는 기여 가치
236. Văn hoá giao lưu và hòa giải 문화 교류 및 화해
237. Giáo dục cân bằng các yếu tố văn hoá 문화 요소의 균형 있는 교육
238. Chuyên gia quản lý dự án hợp tác đa quốc gia 다국적 협력 프로젝트 관리
전문가
239. Củng cố quyền lực mềm của cả hai quốc gia 양국의 소프트 파워 강화
240. Nuôi dưỡng tinh thần quê hương 고향 정신 함양
241. Thách thức về tinh thần 정신적 도전
242. Sự bất cân bằng trong nhận thức và cảm xúc 인식과 감정의 불균형
243. Lãng phí nguồn nhân lực quý giá 귀중한 인적 자원 낭비
244. Điều kiện thuận lợi và hướng dẫn chính sách 우호적인 조건과 정책 지침
245. Nền tảng phát triển sâu sắc 심층적인 발전 기반
246. Sự ưu việt về mặt xã hội 사회적 우위성
247. Toàn cầu hóa và cởi mở 글로벌화 및 개방성
248. Cơ quan Công tác Thanh niên Hàn Quốc (KYWA) 한국청소년활동진흥원
249. Chương trình trải nghiệm nước ngoài cho thanh niên 청소년 해외 체험 프로그램
250. Quỹ Hàn Quốc (KF) 한국국제교류재단
251. Tăng cường sự hiểu biết và tình hữu nghị lẫn nhau 상호 이해와 우정 증진
252. Chương trình trao đổi liên quốc gia 국가 간 청소년 교류 프로그램
253. Hoạt động tình nguyện của thanh niên 청소년 자원봉사 활동
254. Hiệp định Trao đổi Thanh niên Quốc tế 국제 청소년 교류 협정
255. Bộ Bình đẳng giới và Gia đình 여성가족부 Bộ Ngoại giao 외교부
256. Trao đổi văn hóa và lịch sử 문화 및 역사 교류
257. Phát triển tư cách công dân toàn cầu 글로벌 시민 의식 개발
258. Nâng cao vai trò lãnh đạo 리더십 증진
259. Lực lượng lao động đa sắc tộc Việt – Hàn 베트남-한국 다문화 노동력
260. Gia đình đa sắc tộc 다문화 가정
261. Kết hôn xuyên quốc gia 국제결혼 / 다국적 결혼
262. Vốn con người (Human Capital) 인적 자본
263. Kinh nghiệm sống 생활 경험
264. Phơi nhiễm văn hoá kép 이중 문화 노출

265. Quan hệ ngoại giao 외교 관계
266. Cầu nối nhân lực lâu dài 장기적인 인적 교량
267. Kết nối xã hội và văn hoá sâu sắc hơn 더 깊은 사회적, 문화적 상호 연결
268. Cộng đồng dân cư thế hệ thứ hai 2세대 인구
269. Chuyển dịch nhân khẩu học 인구 통계학적 변화
270. Người di cư kết hôn 결혼 이주민
271. Hòa nhập vào thị trường lao động 노동 시장 통합
272. Tích hợp xã hội 사회 통합
273. Chính sách hỗ trợ có ý nghĩa 의미 있는 지원 정책
274. Phối hợp hậu cần 물류 조정
275. Thúc đẩy giao tiếp kinh doanh 비즈니스 커뮤니케이션 촉진
276. Giảm nhận thức sai lầm (giảm hiểu lầm) 오해 감소
277. củng cố niềm tin song phương lâu dài 장기적인 양자 신뢰 강화
278. Đại sứ không chính thức 비공식 대사
279. Sự phát triển, khả năng phục hồi và thuộc về kép 성장, 회복 탄력성 및 이중
소속
280. Hợp tác/Giao lưu văn hóa Hàn-Việt 한-베 문화 교류
281. Phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam 베트남 문화산업의 발전
282. Phim truyền hình/Điện ảnh 드라마/영화
283. Âm nhạc đại chúng 대중음악
284. Xu hướng văn hóa đại chúng Hàn Quốc 한국 대중문화 유행
285. Phim truyền hình TVTV 드라마
286. Giới thiệu và xu hướng phim Hàn 한국 영화 도입 및 유행
287. Làn sóng Hàn Quốc 한류 K-pop (Âm nhạc Hàn Quốc)K-pop
288. Phát triển Điện ảnh Việt Nam (V-movie)V-movie 의 발전
289. Phát triển Âm nhạc đại chúng Việt Nam (V-pop)V-pop 의 발전
290. Cùng tồn tại với K-popK-pop 과 공존
291. Phim truyền hình đồng sản xuất 공동 제작 드라마
292. Diễn viên Việt Nam tham gia phim truyền hình/điện ảnh Hàn Quốc 베트남 배우의
한국 드라마/영화 출연
293. Sản xuất phiên bản Việt của phim truyền hình/điện ảnh Hàn Quốc 한국
드라마/영화의 베트남 버전 제작
294. Đạo diễn mới nổi 신예 감독
295. Chiến lược sản xuất nội dung 콘텐츠 제작 전략
296. Điểm chung về văn hóa (Cultural Commonalities) 문화적 동질성
297. Sự khác biệt về văn hóa 문화적 차이
298. Văn hóa tình cảm Đông Á 동아시아 정서 문화
299. Định hướng cộng đồng gia đình가족 공동체 지향
300. Giá trị trung tâm là gia đình 가족 중심적 가치

301. Hiếu thảo (Hyo) 효
302. Tình cảm anh chị em 형제애 / 남매애
303. Sự hy sinh và đức hạnh 희생과 미덕
304. Khát vọng hướng tới giáo dục và thành tựu 교육 및 성취 지향적 열망
305. Tinh cạnh tranh cao 높은 경쟁 문화
306. Tình cảm (Jeong) 정
307. Lòng trung thành và đoàn kết 충성심과 연대
308. Bản sắc lai (Hybrid identity) 하이브리드 정체성 / 혼합된 정체성
309. Sự xung đột thế hệ 세대 간 갈등
310. Phim tâm lý tình cảm (Melodrama) 멜로드라마
311. Phim truyền hình về sự trưởng thành của thanh thiếu niên 청춘 성장 드라마
312. Phim chính kịch nhân văn (Human Drama) 휴먼 드라마
313. Nội dung chữa lành (Healing Content) 힐링 콘텐츠
314. Giao tiếp trực tiếp 직접적인 소통
315. Giao tiếp gián tiếp 간접적인 소통
316. Kịch bản lãng mạn 로맨스 시나리오
317. Giải quyết bằng phương án lai 하이브리드 해결책 제시
318. Phim khám phá văn hóa kiểu du lịch 여행 스타일 문화 탐방 드라마
319. Trại khởi nghiệp (Start-up bootcamp) 스타트업 부트캠프
320. Sự đồng cảm 공감
321. Làn sóng Hàn Quốc (Hallyu) 한류
322. Mô hình hợp tác văn hóa bền vững 지속 가능한 문화 협력 모델
323. Đồng sáng tạo (Co-creation) 공동 창작
324. Phổ biến/Truyền bá (Dissemination) 확산/보급
325. Thích nghi và Địa phương hóa (Localization) 적응 및 현지화
326. Công nghiệp nội dung 콘텐츠 산업
327. Sự hiểu biết và lòng tin cậy lẫn nhau 상호 이해 및 신뢰
328. Quyền sở hữu trí tuệ (IP) 지적 재산권
329. Cơ chế chia sẻ doanh thu 수익 공유 메커니즘
330. Trao đổi nguồn nhân lực sáng tạo 창의적 인적 자원 교류
331. Lễ hội văn hóa Việt - Hàn thường niên 연례 한-베 문화 축제
332. Bản sắc văn hóa chung/đồng nhất 공동 문화 정체성
333. Trung tâm di sản kỹ thuật số 디지털 유산 센터
334. Dòng chảy văn hóa 문화적 흐름
335. Hệ sinh thái nội dung 콘텐츠 생태계
336. Phát triển theo hướng nhân văn 인문학적 방향으로의 발전
337. Giáo dục tiếng Hàn 한국어 교육
338. Trao đổi văn hóa dựa trên sự đồng cảm và tin cậy 공감과 신뢰 기반 문화 교류
339. Nghiên cứu Hàn Quốc 한국학

340. Môn ngoại ngữ thứ nhất 제 1 외국어
341. Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông 고등학교 졸업 시험
342. Chương trình thí điểm 10 năm cấp trung học phổ thông 10년 파일럿 고등학교 교과과정
343. Tiêu thụ văn hóa 문화 소비
344. Sự quan tâm ngày càng đa dạng 점점 다양해지는 관심사
345. Hợp tác/Đồng sản xuất (Dự án song phương) 양자 협력/공동 제작
346. Chuyển từ nhập khẩu phim sang remake 영화 수입에서 리메이크로 전환
347. Dự án phim đồng đầu tư 공동 투자 영화 프로젝트
348. Cơ hội việc làm sáng tạo 창의적인 일자리 기회
349. Cơ chế và thỏa thuận lâu dài và bền vững 통합적이고 장기적이며 지속 가능한 메커니즘 및 협정
350. Tác động tổng hợp (Synergistic impact) 시너지 효과
351. Trung tâm di sản kỹ thuật số 디지털 유산 센터
352. Đồng cảm thông qua nội dung 내용을 통한 공감
353. Chủ đề phổ quát 보편적 주제
354. Nâng cao nhận thức văn hóa 문화 인식 향상
355. Niềm tin vào hợp tác và công nghiệp văn hóa 협력 및 문화 산업에 대한 신뢰
356. Niềm tin vào đồng sản xuất 공동 제작에 대한 신뢰
357. Công nghiệp Văn hoá 문화산업
358. Quyền lực mềm quốc gia 국가 소프트 파워
359. Đồng sản xuất phim 영화 공동 제작
360. Kinh nghiệm tiếp thị toàn cầu 글로벌 마케팅 경험
361. Tận dụng mạng lưới toàn cầu của Hallyu 한류의 글로벌 네트워크 활용
362. Sản phẩm văn hoá Việt Nam (V-Pop, Điện ảnh Việt) 베트남 문화 상품 (V-Pop, 베트남 영화)
363. Tạo ra "V-Hallyu" độc đáo 독특한 "V-한류" 창조
364. Thanh gươm hai lưỡi 양날의 검
365. Tính trữ tình 서정성
366. Mô hình chiến lược văn hóa 문화 전략 모델
367. Phát hành rộng rãi (phim) 광범위한 배급
368. Công nghiệp Văn hoá 문화산업
369. Hợp tác phát triển công nghiệp văn hóa 문화산업 발전을 위한 협력
370. Xu hướng Hallyu tại Việt Nam 베트남에서의 한류 트렌드
371. Sự phổ biến của phim truyền hình Hàn Quốc 한국 TV 드라마의 인기
372. Phim Hàn được làm lại thành phim Việt 한국 영화의 베트남 리메이크
373. Phát triển Điện ảnh Việt Nam (V-movie) V-movie 의 발전
374. Phát triển Âm nhạc đại chúng Việt Nam (V-pop) V-pop 의 발전

- 375. Ca sĩ Hàn Quốc-Việt Nam 한-베트남 가수
- 376. Sự hợp tác 협력
- 377. Kinh nghiệm phát triển của Hàn Quốc 한국의 발전 경험
- 378. Thành tựu kinh tế Hàn Quốc 한국 경제의 성과
- 379. Hàm ý đối với Việt Nam 베트남에 대한 시사점
- 380. Doanh nghiệp bản địa/trong nước đẳng cấp thế giới 세계 수준의 자국 기업
- 381. Bí quyết nuôi dưỡng/phát triển 육성 노하우
- 382. Năng lực văn hóa Hàn Quốc 한국의 문화적 역량
- 383. Quyền lực mềm (Soft Power)소프트 파워 B
- 384. ỹ thu nhập trung bình 중진국 함정 K
- 385. hắc phục/Vượt qua 극복
- 386. Hợp tác giữa chính phủ và thị trường 정부와 시장의 협력
- 387. Yếu tố tăng trưởng 성장의 요인
- 388. Đầu tư, thu thập kỹ thuật, đổi mới 투자, 기술 습득, 혁신
- 389. Chuyển đổi vai trò chính phủ: từ nhà sản xuất sang nhà cung cấp dịch vụ 정부
역할 전환: 생산자에서 서비스 공급자로
- 390. Tỷ lệ chi tiêu R&D (so với GDP)R&D 지출 비율 (대 GDP)
- 391. Số lượng nhà nghiên cứu 연구자 수
- 392. Lĩnh vực chế tạo hiện đại 근대 제조업 부문
- 393. Khu vực/Bộ phận quốc doanh 국영 부문
- 394. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIE)외자 기업
- 395. Khu vực tư nhân 민간 부문
- 396. Động lực tăng trưởng kinh tế 경제 성장의 동력